

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 54/2021/DS-GĐT

Ngày: 21-7-2021

V/v: Tranh chấp về chia
di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

Các thành viên: - Ông Hồ Đình Trung;

- Ông Nguyễn Văn Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thanh Nga - Thẩm tra viên của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Văn Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm vụ án “Tranh chấp về chia di sản thừa kế” giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà C, sinh năm 1959;

- Bà Đ, sinh năm 1960; Cùng trú tại: Thôn Đ1, xã P2, huyện G, tỉnh D.

- Bà T, sinh năm 1965. Cư trú tại: Thôn Đ2, xã P2, huyện G, tỉnh D.

Bị đơn: Anh H, sinh năm 1979. Cư trú tại: Thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị M, sinh năm 1976;

- Chị L, sinh năm 1976;

- Chị T1, sinh năm 1983 (tên gọi khác là T2);

- Cháu C, sinh năm 2008.

- Cháu V, sinh năm 1997. Người đại diện theo ủy quyền của cháu V và đại diện theo pháp luật của cháu C: Chị L.

Cùng cư trú tại: Thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà C, bà Đ và bà T trình bày:

Cụ X (chết năm 2001) và Z (chết năm 2015) có 05 người con gồm: Ông F (chết năm 2018), X1 (Liệt sỹ hi sinh năm 1975, chưa có vợ con), bà C, bà Đ và bà T. Hai cụ không có con nuôi, con riêng. Ông F có vợ là bà Q (chết năm 2002). Ông F, bà Q có ba người con là: Anh U (chết năm 2019), chị và anh H.

Cụ X và cụ C chết đều không để lại di chúc. Di sản của các cụ là 01 thửa đất có diện tích 584m² (đo thực thể là 634,5m²) thửa số 309, tờ bản đồ số 04 tại thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 đứng tên cụ X. Trên đất có 01 ngôi nhà tình thương có diện tích khoảng 20m², tường bao và cây ăn quả.

Năm 2009, cụ C cho vợ chồng anh H sang ở nhờ, sau đó vợ chồng anh H xây nhà ở, nhà kho, nhà vệ sinh, bể nước, bếp, cổng sắt... Khi anh H xây nhà, cụ C gọi các bà họp gia đình cho anh H mượn đất làm nhà. Các bà khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ X, cụ C, yêu cầu để lại phần diện tích đất khoảng 147m² trên có một ngôi nhà tình nghĩa làm nhà thờ, diện tích còn lại chia đều cho các thừa kế bằng hiện vật. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X, cụ C theo pháp luật, yêu cầu anh H tự tháo dỡ lán, chuồng lợn, cây cối do anh H xây dựng và trồng trên đất.

Bị đơn là anh H trình bày:

Anh không nhất trí yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Diện tích đất 10m chiều ngang bám đường thôn các cụ đã cho anh, anh đề nghị được tiếp tục sử dụng, trên đất có các công trình do vợ chồng anh tạo lập là của vợ chồng anh, các bên không phải trả chênh lệch cho nhau. Nếu các nguyên đơn không đồng ý, anh đề nghị Tòa án chia di sản của các cụ theo pháp luật. Đề nghị Tòa án chia cho anh diện tích đất có chiều ngang dài 10m bám mặt đường, trên đất có ngôi nhà và các công trình khác của của vợ chồng anh tạo lập. Công sức duy trì, tôn tạo thửa đất và các tài sản trên phần đất còn lại đề nghị chia cho anh bằng đất. Nếu còn chênh lệch, anh sẽ trả các nguyên đơn bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị I và chị T1 (T2) trình bày: Các chị thống nhất quan điểm của anh H, tự nguyện nhường lại toàn bộ kỹ phần thừa kế của các chị được hưởng đối với di sản của cụ X và cụ C để lại cho anh H.

Chị L (vợ của anh U) trình bày: Chị không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu chị và các con được hưởng di sản của ông F và anh U thì chị nhường lại kỹ phần cho anh H sử dụng. Đối với móng nhà, bếp và chuồng lợn vợ chồng chị đã xây dựng trên đất chị và các con cho anh H sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 Tòa án nhân dân huyện G quyết định: 1. Xác định hàng thừa kế của cụ X và cụ C gồm bà C, bà Đ, bà T và anh H.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ X và cụ C là 634,5m² đất trị giá 271.220.000đồng, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D, đã được UBND huyện G, tỉnh D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1995, Giấy có số G285654, vào sổ số 1555 QSDĐ/NL-CB cho ông X. Trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp tôn trị giá 11.542.000đồng, 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài, tường bao cao 50cm giáp đường thôn. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự chia đều diện tích đất theo m² tính theo mục đích sử dụng đất đối với đất ở và đất trồng cây hàng năm (lâu dài). Còn đất trồng cây hàng năm (20 năm) ai được chia bao nhiêu hưởng bấy nhiêu. Cây cối trên đất, tường bao không yêu cầu chia mà nằm trên đất được chia cho ai, người đó được hưởng. Tổng trị giá di sản của cụ X và cụ C là 282.762.000đồng.

3. Áng trích công sức trông nom, tôn tạo di sản thừa kế cho anh H là 20.000.000đồng từ di sản của cụ X và cụ C.

4. Chia di sản còn lại của cụ X, cụ C trị giá 262.762.000đồng thành 04 phần cho bà C, bà Đ, bà T, anh H, mỗi người được hưởng 65.690.500đồng.

4.1. Giao cho bà C sử dụng 137,3m² trong đó có 50m² đất ở, 42m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 45,5m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 66.335.000đồng, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất nhà anh V1 chị V2 và anh V3 có các cạnh A7A8 dài 8,82m; A8A9 dài 10,13m; A9A10 dài 7,40m; phía Tây giáp đất bà Đ cạnh A6A11 dài 25,95m; phía Nam giáp nương cạnh A10A11 dài 2,50m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A6A7 dài 9,34m. Trên đất có 01 nhà cấp 4 trị giá 11.542.000đồng; 01 cây nhãn, 01 cây mít; 9,34m tường bao giao cho bà C được sở hữu; các tài sản do anh H, chị T1 tạo lập 17m² lán lợp proximang; 01 chuồng lợn do anh U chị L tạo lập đã giao cho anh H. Bà C được chia tài sản có trị giá là 77.877.000đồng.

4.2. Giao cho bà Đ sử dụng 115,4m² đất trong đó có 50m² đất ở, 42m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 23,4m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.788.000đồng, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất bà C có cạnh A6A11 dài 25,95m; phía Tây giáp đất bà T có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía Nam giáp nương cạnh A11A12 dài 4,0m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A5A6 dài 4,9m. Trên đất có 01 cây nhãn, 15,1m² lán lợp proximang; cổng (hai cánh) bà Đ được sở hữu. Bà Đ được chia tài sản có giá trị là 64.788.000đồng.

4.3. Giao cho bà T sử dụng 114,8m² đất trong đó có 50m² đất ở, 42m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 22,8m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.746.000đồng, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn P1, xã P2,

huyện G, tỉnh D (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất bà Đ có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía Tây giáp đất anh H có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía Nam giáp nương cạnh A12A13 dài 4,0m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A5A14 dài 4,83m. Trên đất có 01 cây xoài, 4,83m tường bao bà T được sở hữu. Bà T được chia tài sản có giá trị là 64.746.000đồng.

4.4. Giao cho anh H sử dụng 267,0m² đất trong đó có 50m² đất ở, 42m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 175m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 75.400.000đồng, đất có sổ thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất bà T có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía Tây giáp đất nhà bà V6 có cạnh A1A2 dài 26,13m; phía Nam giáp nương cạnh A1A13 dài 10,23m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A2A3 dài 5,20m, A3A4 dài 4,71m, A4A14 dài 0,4m. Trên đất có 5,6m tường bao; 01 cây nhãn, 01 nhà cấp bốn, 01 bếp, 01 téc nước, mái tôn, sân gạch, cổng (hai cánh), chuồng gà, 03 cây đào, 01 cây cau, 01 bụi hoa hồng là tài sản thuộc sở hữu của anh H, chị T1;

Anh H được chia tài sản có trị giá là 75.400.000đồng. Trừ đi 20.000.000đồng công sức được áng trích, anh H còn được chia 55.400.000đồng di sản thừa kế. (Có sơ đồ kèm theo)

Các bên có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và cấp giấy CNQSDĐ; di chuyển cây cối nếu nằm trên ranh giới giữa hai thửa đất, 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài, tường bao nằm trên đất của ai người đó được sử dụng. Toàn bộ cây cối do anh H, chị T1 trồng trên đất; công trình gồm 01 nhà tắm, 01 bếp, 01 bể do anh H, chị T1 xây dựng năm 2010 không nằm trên đất được giao cho anh H thì anh H và chị T1 phải tự di dời.

5. Bà C phải trả chênh lệch về tài sản cho anh H là 10.560.500đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T, bà Đ không yêu cầu bà C phải trả tiền chênh lệch về tài sản được thừa kế.

Bà C phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H là 6.303.000đồng.

Bà Đ phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H 3.561.000đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành, án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25/11/2019, nguyên đơn bà C, bà Đ và bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 38/2020/DSPT ngày 25/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh D quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà C, bà Đ, bà

T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DSST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, bà Đ và bà T.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ X và cụ C là 634,5m² đất trị giá 271.507.500đồng, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D, đã được UBND huyện G, tỉnh D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1995, Giấy có số G285654, vào sổ số 1555 QSDĐ/NL-CB cho ông X. Trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp tôn trị giá 11.542.000đồng, 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài, tường bao cao 50cm giáp đường thôn. Cây cối trên đất, tường bao không yêu cầu chia mà nằm trên đất được chia cho ai, người đó được hưởng. Tổng trị giá di sản của cụ X và cụ C trị giá 283.049.500đồng.

2. Áng trích công sức trông nom, tôn tạo di sản thừa kế cho anh H là 20.000.000đồng từ di sản của cụ X và cụ C.

3. Xác định hàng thừa kế của cụ X và cụ Z gồm bà C, bà Đ, bà T và anh H (được hưởng thừa kế từ ông F).

4. Chia di sản còn lại của cụ X và cụ C trị giá 263.049.500đồng thành 04 kỷ phần cho bà C, bà Đ, bà T, anh H. Mỗi người được hưởng 65.762.375đồng.

4.1. Giao cho bà Nguyễn Thị C sử dụng 137,3m² đất trong đó có 50m² đất ở, 52m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 35,3m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 66.371.000đồng, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn P1, xã P2, huyện G (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất anh V1, chị V2 và anh V3 có các cạnh A7A8 dài 8,82m; A8A9 dài 10,13m; A9A10 dài 7,40m; phía Tây giáp đất giao cho bà Đ cạnh A6A11 dài 25,95m; phía Nam giáp nương cạnh A10A11 dài 2,50m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A6A7 dài 9,34m. Trên đất có 01 nhà cấp 4 trị giá 11.542.000đồng. Tổng là 77.913.000đồng. Bà C được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 cây nhãn, 01 cây mít, 9,34m tường bao (là di sản); 17m² lán lợp proximang = 3.846.964đồng (Là tài sản do anh H, chị T1 tạo lập); 01 chuồng lợn = 2.444.000đồng (Do anh U, chị L tạo lập đã giao cho anh H).

4.2. Giao cho bà Đ sử dụng 115,4m² đất trong đó có 50m² đất ở, 52m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 13,4m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.838.000đồng, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn P1, xã P2, huyện G. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất giao cho bà C có cạnh A6A11 dài 25,95m; phía Tây giáp đất giao cho bà T có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía Nam giáp nương cạnh A11A12 dài 4,0m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A5A6 dài 4,9m. Bà Đ được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 02 cây nhãn (là di sản), 15,1m² lán lợp proximang = 3.417.000đồng, 01 cổng hai cánh = 301.000đồng (Là tài sản do anh H, chị T1 tạo lập).

4.3. Giao cho bà T sử dụng 114,8m² đất trong đó có 50m² đất ở, 52m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 12,8m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.796.000đồng, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn P1, xã P2, huyện G. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất giao cho bà Đ có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía Tây giáp đất giao cho anh H có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía Nam giáp nương cạnh A12A13 dài 4,0m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A5A14 dài 4,83m. Giao cho bà T sở hữu 01 cây xoài và 4,83m tường bao (là di sản).

4.4. Giao cho anh H sử dụng 267,0m² đất, trong đó có 50m² đất ở, 62,5m² đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 154,5m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 75.502.500đồng, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn P1, xã P2, huyện G. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất giao cho bà T có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía Tây giáp đất bà Sen có cạnh A1A2 dài 26,13m; phía Nam giáp nương cạnh A1A13 dài 10,23m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A2A3 dài 5,20m, A3A4 dài 4,71m, A4A14 dài 0,4m. Anh H được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 5,6m tường bao, 01 cây nhãn (là di sản) và các tài sản do anh H và chị T1 tạo lập: 01 nhà cấp bốn, 01 bếp, 01 təc nước, mái tôn, sân gạch, cổng (hai cánh), chuồng gà, 03 cây đào, 01 cây cau, 01 bụi hoa hồng và 01 mái tôn được xây dựng sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án. (Tài sản giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; di chuyển cây cối nếu nằm trên ranh giới giữa hai thửa đất. Toàn bộ cây cối do anh H, chị T1 trồng trên đất và các công trình gồm 01 nhà tắm, 01 bếp, 01 bể do anh H, chị T1 xây dựng năm 2010 không nằm trên đất được giao cho anh H thì anh H phải tự di dời hoặc tháo dỡ.

5. Bà C phải trả chênh lệch về tài sản cho anh H là 10.259.875đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T, bà Đ không yêu cầu bà C phải trả tiền chênh lệch về tài sản được thừa kế.

Bà C phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H là 6.290.964đồng.

Bà Đ phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H 3.718.000đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/KNGBT-VC1-DS ngày 30/12/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 38/2020/DS-PT ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh D theo thủ tục giám đốc thẩm về vụ án “Tranh chấp về chia thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn là bà C, bà Đ, bà T với bị đơn là anh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 38/2020/DS-PT ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh D và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ X và Z có 05 người con là ông F (chết năm 2018), X1 (Liệt sỹ hi sinh năm 1975, chưa có vợ con), bà C, bà Đ và bà T. Ông F có vợ là bà Q (chết năm 2002). Ông F, bà Q có ba người con là: Anh U (chết năm 2019), chị I và anh H.

Cụ X chết năm 2001, cụ C chết năm 2015 đều không để lại di chúc. Di sản của các cụ để lại là 01 thửa đất có diện tích 584m² (đo thực tế là 634,5m²) thửa số 309, tờ bản đồ số 04 tại thôn P1, xã P2, huyện G, tỉnh D, trên đất có 01 ngôi nhà tình thương có diện tích khoảng 20m², tường bao và cây ăn quả.

[2] Theo Biên bản xác minh ngày 16/12/2020 tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện G thể hiện gia đình cụ X đã sử dụng ổn định đối với thửa đất số 149, diện tích 963m² từ trước năm 1970, đến năm 1993 thửa đất số 149 được tách thành hai thửa, cụ thể: Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 04, diện tích 584m² đứng tên ông X và thửa đất số 310, tờ bản đồ số 04, diện tích 398m² đứng tên ông V4. Năm 1995, cụ X được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 309, tờ bản đồ số 04, diện tích 584m². Theo Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P2 và Phòng Tài nguyên-Môi trường huyện G thì toàn bộ thửa đất số 309 đủ điều kiện được công nhận là đất ở và không phải đóng thuế sử dụng đất. Tòa án cấp phúc thẩm xác định giá trị di sản thừa kế của cụ X, cụ C (thửa đất số 309) trên cơ sở định giá ba loại đất với mức giá trị khác nhau; theo đó chia thừa kế bằng hiện vật, giao cho anh H phần lớn diện tích đất trồng cây hàng năm. Việc xác định di sản thành nhiều mức giá trị sau đó chia bằng hiện vật như trên là không hợp lý, ảnh hưởng đến quyền lợi của các thừa kế khác.

[3] Kết quả xác minh tại Phòng Tài nguyên Môi trường huyện G, tỉnh D cho thấy: Chiều dài các cạnh thửa đất và tổng diện tích thửa đất được chia thể hiện trên thực tế chưa phù hợp với chiều dài các cạnh và diện tích thửa đất thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Tấn và Bản đồ đo vẽ năm 2008. Việc tăng giảm hoặc thay đổi về diện tích, kích thước các cạnh trên thực tế so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp chưa được cấp có

thẩm quyền công nhận. Như vậy, nếu không làm rõ nội dung trên thì sẽ khó khăn cho việc thi hành án.

[4] Theo bản đồ đo đạc năm 1993 thể hiện: Hiện trạng sau thừa đất của cụ X có một rãnh nước chung, giáp với các thửa 301,322,323,324. Theo bản đồ năm 2008 thì hiện trạng thửa đất của cụ X là thửa đất 213 vẫn có một rãnh nước chung giáp với các thửa 215,229 và 228. Tại biên bản xác minh ngày 07/10/2019 thể hiện giữa đất của cụ X và tường bao của hộ liền kề là rãnh nước của tập thể do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Tuy nhiên, kết quả thẩm định cùng ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G cho thấy thửa đất tranh chấp có một cạnh tiếp giáp đường, các cạnh còn lại tiếp giáp đất của các hộ dân, không thể hiện phần rãnh nước chung (các hộ tiếp giáp đều đã xây tường bao). Vì vậy cần làm rõ về diện tích rãnh nước nêu trên để giải quyết vụ án đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của đương sự.

[5] Từ phân tích trên cho thấy Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có căn cứ cần chấp nhận hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 38/2020/DS-PT ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh D và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D. Giao Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 38/2020/DS-PT ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh D và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D về vụ án “Tranh chấp về chia di sản thừa kế” giữa nguyên đơn là bà C, bà Đ, bà T với bị đơn là anh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
 - VKSNDCC tại Hà Nội (để biết);
 - TAND tỉnh D;
 - TAND huyện G, tỉnh D
- (2 bản và hồ sơ vụ án);

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GDKTIII, HSGĐT.

Nguyễn Thị Thanh Xuân

